

Name: .....

Class: S6

Ngày giao bài: Thứ ....., ngày ...../.....

Ngày nộp bài: Thứ ....., ngày ...../.....



Grammar: .....

Reading: .....

Writing: .....

Mini Test: .....

## GLOBAL ENGLISH 6

### Unit 9: Amazing arts - Grammar 2 & Writing

❖ **Lưu ý:** Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.

#### A. GRAMMAR:

❖ **Present tenses with future meaning** (các thì hiện tại diễn tả tương lai)

- Trong tiếng Anh, một số thì hiện tại có thể **diễn tả tương lai** khi nói về **lịch trình cố định** hoặc **kế hoạch cá nhân đã sắp xếp trước**.

Thì	Cách dùng	Công thức	Ví dụ
<b>Present Simple</b> (Hiện tại đơn)	<b>Lịch trình cố định</b> (tàu, xe, lịch làm việc, sự kiện...)	(+) S + V(s/es) + <b>future time</b> .	The train <b>leaves tomorrow</b> .
		(-) S + <b>do/does</b> + <b>not</b> + V + <b>future time</b> .	The train <b>does not leave at 10</b> .
		(?) <b>Do/Does</b> + S + V + <b>future time</b> ?	<b>Does the train leave at 9 a.m.?</b>
<b>Present Continuous</b> (Hiện tại tiếp diễn)	<b>Kế hoạch cá nhân đã sắp xếp trước</b> (cuộc hẹn, du lịch, tiệc...)	(+) S + <b>is/am/are</b> + V-ing + <b>future time</b> .	I <b>am meeting</b> my friend <b>at 5 p.m.</b>
		(-) S + <b>is/am/are</b> + <b>not</b> + V-ing + <b>future time</b> .	I <b>am not meeting</b> her <b>tomorrow</b> .
		(?) <b>Is/Am/Are</b> + S + V-ing + <b>future time</b> ?	<b>Are you meeting</b> him <b>tonight</b> ?

**Note:** S: chủ ngữ; V: động từ; V-ing: động từ thêm đuôi ing; future time: thời gian tương lai.

❖ **Adjective orders** (trật tự tính từ)

- Khi có **nhiều tính từ** (adjectives) đứng trước một danh từ, chúng phải được **sắp xếp** theo **một thứ tự nhất định** để câu nghe tự nhiên. Quy tắc **OSASCOMP** giúp chúng ta nhớ thứ tự này dễ dàng hơn.

opinion	size	age	shape	color	origin	material	purpose	noun
beautiful	small	new	thin	red	Vietnamese	silk	sleeping	dress

**Note:**

1 – **opinion**: quan điểm

2 – **size**: kích thước

3 – **age**: tuổi

4 – **shape**: hình dạng

5 – **color**: màu sắc

6 – **origin**: nguồn gốc

7 – **material**: chất liệu

8 – **purpose**: mục đích

9 – **noun**: danh từ

#### B. EXTRA VOCABULARY

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	<b>elegant</b> (adj)	thanh lịch, tao nhã	4	<b>frame</b> (n)	khung
2	<b>sightseeing</b> (n)	hoạt động tham quan	5	<b>job applicant</b> (n.phr)	người xin việc
3	<b>highly recommended</b> (adj.phr)	được đánh giá cao, rất được khuyến dùng	6	<b>company branch</b> (comp.n)	chi nhánh công ty

❖ **Note:** n = noun: danh từ, adj = adjective: tính từ, adj.phr = adjective phrase: cụm tính từ, n.phr = noun phrase: cụm danh từ, comp.n = compound noun: danh từ ghép.

\* Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép vào vở mỗi từ **1 dòng** vào vở ghi.

#### C. HOMEWORK

**Exercise 1: Circle the correct answer.**

0. I bought a \_\_\_\_\_ bag at the store yesterday.

(A) big black leather

B. leather black big

C. black big leather

D. leather big black

1. She adopted a \_\_\_\_\_ cat from the animal shelter.  
A. small white cute    B. white cute small    C. cute small white    D. white small cute
2. They live in a(n) \_\_\_\_\_ house by the lake.  
A. old beautiful    B. beautiful wooden    C. wooden old    D. beautiful old wooden
3. I saw a \_\_\_\_\_ car parked outside.  
A. French small red    B. red small French    C. small red French    D. red French small
4. She wore a \_\_\_\_\_ dress to the party.  
A. long blue silk    B. blue silk long    C. silk long blue    D. blue long silk
5. He gave me a \_\_\_\_\_ mug as a gift.  
A. ceramic nice big    B. nice big ceramic    C. big ceramic nice    D. ceramic big nice

**Exercise 2: Complete the dialogue with the present tenses.**

**Will:** Hi Sharon. Where (0) are you going (go) with your suitcase?

**Sharon:** I am traveling to New York on a business trip.

**Will:** What time does your plane leave?

**Sharon:** My plane (1) \_\_\_\_\_ (leave) at 17:45 and (2) \_\_\_\_\_ (arrive) in New York at 19:00.

**Will:** And, what are you doing in New York?

**Sharon:** I have a busy week there. I am interviewing some job applicants, I (3) \_\_\_\_\_ (take) part in the selection process, and I am visiting the company branch in the city.

**Will:** When (4) \_\_\_\_\_ you \_\_\_\_\_ (come) back?

**Sharon:** Next Friday morning. Are you free on Friday evening? We could meet.

**Will:** Why not? There's a film I'd like to see at the cinema.

**Sharon:** What time (5) \_\_\_\_\_ the film \_\_\_\_\_ (start)?

**Will:** It starts at 19:30. I'll pick you up.

**Sharon:** O.K, sounds great. See you on Friday!

**Exercise 3: Complete the sentences using the given prompts with present tenses.**

0. She / leave / for Paris / next Monday

→ She is leaving for Paris next Monday.

1. They / not have / a meeting / at 10 a.m. tomorrow

→ \_\_\_\_\_.

2. you / meet / your teacher / after class today?

→ \_\_\_\_\_?

3. The bus / arrive / at 7:30 a.m. / every weekday

→ \_\_\_\_\_.

4. The train / not stop / at this station / on Sundays

→ \_\_\_\_\_.

5. What time / the restaurant / open / on Saturdays?

→ \_\_\_\_\_?

## PART 2

## QUESTIONS 6–10

Read the sentences about cooking a meal.

Choose the best word (A, B or C) for each space.

For questions 6–10, mark A, B or C on your answer sheet.



Example:

0 Last week, Louise ..... some friends at her new school.

A made

B started

C played

Answer:

0	A	B	C

6 She ..... all of them to dinner at her house on Saturday evening.

A phoned

B invited

C said

7 Louise wrote the things she needed to buy for the meal on a ..... of paper.

A piece

B slice

C part

8 She was ..... on Saturday morning so she went shopping in the afternoon.

A full

B busy

C difficult

9 Louise ..... two hours cooking the meal.

A waited

B spent

C passed

10 When the meal was ..... , everyone sat down to eat.

A right

B sure

C ready



#### D. WRITING

**TOPIC: Write a short paragraph about your favorite building.**

- What is the name of the building?
- Where is it?
- What does it look like? (big, small, tall, colorful...)
- What can people do there?
- Why do you like it?

### Suggested Idea 1: Hanoi Opera House

❖ What is the name of the building, and where is it?

- Name: Hanoi Opera House
- Location: Hanoi, Vietnam

❖ **What does it look like?**

- A large, old, and beautiful building.
- A French-style design with yellow and white walls.
- Elegant and classic.

### ❖ What can people do there?

- Watch traditional and modern performances.
- Learn about the history of Vietnamese culture.
- Taking photos and sightseeing.

❖ **Why do you like this building? Would you recommend it to others?**

- Historical and culturally important.
- A beautiful and unique design.
- A great place for art and music lovers.
- Highly recommended for tourists visiting Hanoi.

### Suggested Idea 1: Eiffel Tower

❖ What is the name of the building, and where is it?

- Name: Eiffel Tower
- Location: Paris, France

### ❖ What does it look like?

- A very tall and famous metal tower.
- A unique structure with an iron frame.
- Lights up beautifully.

### ❖ What can people do there?

- Go to the top to see the amazing view of Paris.
- Take photos and enjoy French food in the restaurants nearby.
- Many souvenir shops around the tower.

❖ **Why do you like this building? Would you recommend it to others?**

- A symbol of Paris and France.
- An interesting history and design.
- Romantic and a great place for travelers.
- Highly recommended for anyone visiting France.